

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[별지 제8호서식] <개정 2022.2.1.>

[Mẫu đính kèm số 8] <Sửa đổi 2022.2.1.>

가족관계 통보서

GIẤY THÔNG BÁO QUAN HỆ GIA ĐÌNH

① 통보 유형 (※ 담당 공무원 기재란) ① Loại thông báo (※ Phần cán bộ phụ trách điền)	국적취득 등 사건발생일 □ 국적취득(원인 : □ 인지, □ 재취득) □ 귀화허가 □ Nhập quốc tịch (Nguyên nhân : □ Công nhận, □ Tái nhập quốc tịch) □ Cho phép nhập tịch □ 수반취득(원인 : □ 귀화, □ 국적회복) - 귀화(국적회복)자와의 관계 : 의 □ 국적회복허가 - 한국국적상실일 : 년 월 일 - 한국국적상실원인 : □ 외국국적취득 □ 국적이탈 □ 국적판정 - Cho phép trở lại quốc tịch kèm theo (Nguyên nhân : □ Nhập tịch, □ Khôi phục quốc tịch) - Quan hệ với người nhập tịch (khôi phục quốc tịch) : của □ Cho phép khôi phục quốc tịch - Ngày mất quốc tịch Hàn Quốc : Năm tháng ngày - Nguyên nhân mất quốc tịch Hàn Quốc : □ Nhập quốc tịch nước ngoài □ Từ bỏ quốc tịch □ Quyết định quốc tịch				
② 사건 본인 (※이하 사건본인 기재란) ② Đương sự (※ Phản đươ ng sự diện)	등록기준예정지 Nguyên quán dự kiến				
	□ 등록기준지 □ Nguyên quán □ 본 적 □ Bản quán				
	이 름 Họ tên	외 국 어 (한자포함) Tiếng nước ngoài(bao gồm chữ Hán)			생년월일 Năm, tháng, ngày sinh
		원지음의 한글표기 Phiên âm trong tiếng Hàn	(성) (Họ) (명) (Tên)		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	성 별 Giới tính	□ 남 □ 여 □ Nam □ Nữ	국적회복(취득)전 국적 Quốc tịch trước khi khôi phục (nhập) quốc tịch		본 (한자) Nguyên quán (Chữ Hán)
기타사항 Nội dung khác					
주 소 Địa chỉ				전화번호 (휴대 폰) Số điện thoại (Số di động)	
③ 배우자 ③ Vợ/chồng g	이 름 Họ tên	(성) (Họ)	국 적 Quốc tịch		
		(명) (Tên)			
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh				
주민등록번호 Số chứng minh thư		□ 등록기준지 □ Nguyên quán □ 본 적 □ Bản quán			

	Hàn				
④ 부 ④ Bố	이름 Họ tên	(성) (Họ)	국적 Quốc tịch		
		(명) (Tên)			
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		☐ 등락기 ☐ Nguyên quán ☐ 본적 ☐ Bản quán		
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn				
⑤ 모 ⑤ Mẹ	이름 Họ tên	(성) (Họ)	국적 Quốc tịch		
		(명) (Tên)			
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		☐ 등락기 ☐ Nguyên quán ☐ 본적 ☐ Bản quán		
	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn				
⑥ 자 ⑥ Con cái	이름 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	국적 Quốc tịch	등록기준지 (본적) Quê quán (Nguyên quán)
	(성) (Họ)				
	(명) (Tên)				
	(성) (Họ)				
	(명) (Tên)				
	(성) (Họ)				
	(명) (Tên)				
	(성) (Họ)				
	(명) (Tên)				
	(성) (Họ)				
	(명) (Tên)				
	(성) (Họ)				